**Phụ lục 41**
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG**
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026**
**XÃ GÒ QUAO**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

## A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1, 2, 3, 38, 39, 40, 40, 4, 5, 8, 9, 10, 19, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 20, 28, 29, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 30, 41, 45, 46, 47 Phụ lục 41 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL41 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA TÊN ĐƯỜNG** | | | |
| 1 | 1 | Quốc lộ 61 | | |
| | | - Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp kênh Huyện đội | 3.192 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp cống Huyện đội) |
| | | - Từ kênh Huyện đội - Hết ranh Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Gò Quao | 2.520 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cống huyện đội - Mốc quy hoạch Trung tâm Định An) |
| | | - Từ ranh Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Gò Quao - Hết ranh nhà máy may Vinatex | 1.932 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ mốc quy hoạch Trung tâm Định An - Kênh Xáng Mới) |
| | | - Từ ranh nhà máy may Vinatex - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng | 1.476 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ kênh Xáng Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng) |

| TT | Số TT PL41 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 2 | 2 | Tỉnh lộ 962 | | |
| | 3 | - Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu | 650 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu) |
| | | - Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt | 540 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt) |
| 3 | | Tỉnh lộ 963C | | |
| | 38 | - Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu Chùa cũ Sóc Ven | 1.848 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu chùa cũ (hai bên)) |
| | | - Từ Cầu chùa cũ Sóc Ven - Cầu kênh mới (Đường Mây) | 924 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ đầu cầu chùa cũ Định An - giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng) |
| | 39 | - Cầu kênh mới (Đường Mây) - Giáp xã Vĩnh Hòa Hưng | 468 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ giáp ranh thị trấn cũ - UBND xã cũ (cặp sông Cái Lớn)) |
| | 40 | - Từ Quốc lộ 61 - Cầu Đường sở (Vĩnh Phú) | 924 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu) |
| | 40 | - Từ Cầu Đường sở - Giáp ranh xã Long Thạnh | 468 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ nhà ông Dương Trung Hiếu - Ngã tư kênh ông Xịu) |
| 4 | 4 | Đường Hồ Chí Minh | | |

| TT | Số TT PL41 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | - Từ Quốc Lộ 61 (Rạch Tìa) - Kênh đường Trâu | 1.460 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Quốc lộ 61 - Giáp Tỉnh lộ 962 (đường 30/4)) |
| | | - Kênh đường Trâu - Giáp Sông Cái lớn | 1.460 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Tỉnh lộ 962 (đường 30/4) - Giáp Tỉnh lộ 962 (đầu lộ Xáng Cụt)) |
| 5 | 5 | Nguyễn Văn Tư | | |
| | | - Từ Cầu Vĩnh Phước - Giáp kênh Mương Lộ | 637 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thất cao đài (cặp sông cái)) |
| 6 | 8 | Nguyễn Hà (từ Nguyễn Văn Tư - Giáp đường số 5) | 1.000 | Sửa tên đường (Tên cũ: Nguyễn Hà (từ Viện Kiểm Sát - Giáp Phòng Giáo dục)) |
| 7 | 9 | Đường Số 5 (từ Nguyễn Hà - Giáp Yết Kiêu) | 1.274 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường số 5 các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17) |
| 8 | 10 | Ngô Quyền | | |
| | | - Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cụm Gò Quao | 1.820 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn) |

| TT | Số TT PL41 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | - Từ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cụm Gò Quao - Cầu Ngã năm | 910 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm) |
| | | - Từ cầu Ngã Năm - Đường vào khu tái định cư (TTTM) | 728 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6 - 2 bên)) |
| | | - Hẻm giáp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cụm Gò Quao (từ đường Ngô Quyền - giáp đường Đồng Khởi) | 500 | Sửa tên đường (Tên cũ: Hẻm giáp trưởng tiểu học; từ đường Ngô Quyền - giáp đường Đồng Khởi) |
| 9 | 19 | - Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2 | 5.460 | |
| | | - Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm Nam Sơn) | 9.100 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Hai Bà Trưng (bền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9)) |
| | | - Từ Nam Sơn - Cầu Chợ Gò Quao | 6.370 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ công viên A4 - Đường 3 tháng 2) |
| 10 | 11 | Phan Bội Châu (Từ đường 3 tháng 2 - Khu tái định cư) | 819 | Sửa tên đường (Tên cũ: Phan Bội Châu (Trường cấp II - Khu tái định cư)) |
| 11 | 12 | Đường 25D (Nhà công vụ - Giáp đường số 5) | 910 | Sửa tên đường (Tên cũ: Nhà công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)) |

| TT | Số TT PL41 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 12 | 13 | Hẻm bê tông rộng 2 mét sau Trung bồi dưỡng chính trị (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà) | 728 | Sửa tên đường (Tên cũ: Hẻm bê tông rộng 2 mét (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)) |
| 13 | 14 | Đường 30 tháng 4 - Cầu Ngã Năm (cặp Bưu Điện xã Gò Quao) | 637 | Sửa tên đường (Tên cũ: Bệnh viện - Ngã năm (cặp mé sông)) |
| 14 | 15 | Đường cặp thế giới di động (từ đường 3 tháng 2 - Khu tái định cư TTTM) | 819 | Sửa tên đường (Tên cũ: Hẻm Bê tông rộng 3 mét (từ đường 3/2 vào Khu tái định cư)) |
| 15 | 18 | Đường 3 tháng 2 | | |
| | | - Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 | 5.460 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 (hai bên)) |
| 16 | 20 | Đường Kim Đồng | 4.550 | Sửa tên đường (Tên cũ: Châu Văn Liêm (hai bên)) |
| 17 | 28 | Khu tái định cư (Trung tâm Thương Mại Gò Quao) | 2.100 | Sửa tên đường (Tên cũ: Khu tái định cư) |
| 18 | 33 | Nguyễn Thái Bình | 2.340 | Sửa tên đường (Tên cũ: Nguyễn Thái Bình (hai bên)) |
| 19 | 34 | Võ Thị Sáu | 1.430 | Sửa tên đường (Tên cũ: Võ Thị Sáu (hai bên)) |

| TT | Số TT PL41 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 20 | 35 | Nguyễn Thị Minh Khai | 1.430 | Sửa tên đường (Tên cũ: Nguyễn Thị Minh Khai (hai bên)) |
| 21 | 36 | Châu Văn Liêm | 1.430 | Sửa tên đường (Tên cũ: Châu Văn Liêm (hai bên)) |
| 22 | 37 | Lý Tự Trọng | 1.430 | Sửa tên đường (Tên cũ: Lý Tự Trọng (hai bên)) |
| 23 | 39 | Các tuyến đường khu chợ cũ Định An (Công viên 1) | 1.848 | Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực chợ cũ: từ lộ nhựa - cầu cặp nhà ông Danh (hai bên dãnh phố)) |
| 24 | | Các tuyến đường khu chợ cũ Định An (Công viên 2) | 1.584 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ - Cặp mé sông (nhà ông Tuấn)) |
| 25 | | Từ Tỉnh lộ 963C (Ngã Ba Sóc Ven) - Cổng sau Chùa Từ Vân | 924 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ lộ nhựa - Hãng nước đá ông Thành) |
| 26 | | Chợ và Khu dân cư Định An (cũ) | 2.100 | Sửa tên đường (Tên cũ: Khu chợ Định An và khu dân cư (Định An cũ)) |
| 27 | 30 | Khu tái định cư Định An (cũ) | 2.100 | Sửa tên đường (Tên cũ: Khu tái định cư) |
| 28 | 41 | Từ kênh Huyện đội - Ngã ba lộ Quẹo (đối diện Quốc lộ 61) | 660 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cống Huyện đội - Hết mốc quy hoạch trung tâm Định An) |

| TT | Số TT PL41 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 29 | 45 | Các tuyến đường khác có độ rộng mặt đường ≥ 3m | 317 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| 30 | 46 | Các tuyến đường khác có độ mặt đường < 3m | 290 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| **II** | **BỔ SUNG** | | | |
| 1 | 10 | Ngô Quyền | | |
| | | - Đường vào khu tái định cư (TTTM) - Giáp cầu KH6 | 4.000 | Bổ sung |
| | | - Từ cầu Ngã năm - Cầu KH6 (phía lò heo) | 400 | Bổ sung |
| 2 | 29 | Khu tái định cư (Đường HCM) | 2.650 | Bổ sung |
| 3 | | Từ Cầu Chợ Gò Quao - Trịnh Hữu Phúc | 4.914 | Bổ sung |
| 4 | | Từ Nguyễn Hà - Tỉnh lộ 962 (khu Quãng trường) | 4.914 | Bổ sung |
| 5 | | Đường vào khu tái định cư TTTM (từ Ngô Quyền - Tái định cư ) | 1.700 | Bổ sung |
| 6 | | Đường Ven sông Cái Lớn | | |

| TT | Số TT PL41 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | - Từ Cầu Phước Thành (củ) - hết ranh Chùa Bửu Đức | 910 | Bổ sung |
| | | - Từ Ranh Chùa Bửu Đức - Kênh Chủ Mon | 468 | Bổ sung |
| | | - Từ Bến phà (Vĩnh Phước B cũ) - Tỉnh lộ 962 | 468 | Bổ sung |
| 7 | | Từ Cầu sắt lộ Quẹo - Cầu Đai Xiêm (Sóc Sâu) | 460 | Bổ sung |
| 8 | | Từ Cầu sắt lộ Quẹo - Cầu Kênh Dân quân (đối diện Tỉnh lộ 962) | 500 | Bổ sung |
| 9 | | Từ Quốc lộ 61 - Tỉnh lộ 962 (Cầu Trắng - Nam Mai) | 468 | Bổ sung |
| **III** | **HỦY BỎ** | | | |
| 1 | 47 | Các tuyến đường còn lại | | Hủy bỏ |

## B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL41 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **I** | **Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Trung, Phước Hưng, Phướng Thành, Phước Thới, An Trung, An Bình, An Phước, An Hiệp, An Lợi, An Phong, An Thuận** | | **Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Trung 1, Phước Trung 2, Phước Hưng 1, Phước Hưng 2, Phước Thành Lập, Phước Thới An Trung, An Bình, An Thọ, An Lợi, An Hưng, An Phước, An Thuận, An Minh, An Hòa, An Hiệp, An Trường, An Phong)** |
| 1 | 1 | Đất trồng cây lâu năm | 53 | |
| 2 | 2 | Đất trồng hàng năm | 48 | |
| 3 | 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 42 | |
| **II** | **II** | **Khu vực thuộc các ấp: Phước Thọ, Phước Lập, Phước Đạt, An Phú** | | **Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Thành, Phước Thọ, Phước Lập, Phước Đạt, Phước Nghiêm, An Phú)** |
| 1 | 1 | Đất trồng cây lâu năm | 50 | |
| 2 | 2 | Đất trồng hàng năm | 44 | |
| 3 | 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 42 | |